

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Cần Thơ, tháng 7 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	76.352.968		12.040.770.345	11.947.487.464	169.635.849	
1111	Tiền Việt Nam	76.352.968		12.040.770.345	11.947.487.464	169.635.849	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	5.014.840.143		136.615.065.130	136.657.086.267	4.972.819.006	
1121	Tiền Việt Nam	5.014.840.143		136.615.065.130	136.657.086.267	4.972.819.006	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	13.386.386		316.247.791	262.859.920	66.774.257	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	2.296.415.939		46.346.439.967	47.498.693.158	1.144.162.748	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	907.076.181		1.576.544.200	1.023.099.000	1.460.521.381	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	266.313.305		17.732.434.361	17.893.980.567	104.767.099	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	583.603.620		12.427.516.720	11.090.660.148	1.920.460.192	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	681.629.147		17.889.492.831	18.396.666.000	174.455.978	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	97.163.114		1.796.192.970	1.816.858.880	76.497.204	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	103.001.440		126.974.459	208.613.594	21.362.305	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	66.251.011		38.403.221.831	38.465.655.000	3.817.842	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.330.000.000		35.285.000.000	33.285.000.000	8.330.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	6.330.000.000		35.285.000.000	33.285.000.000	8.330.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	9.069.745.850		67.678.182.354	66.027.126.259	10.720.801.945	
1311	Phải thu tiền nước	8.240.023.795		67.334.430.354	64.993.819.238	10.580.634.911	
1313	Phải thu tiền lắp đặt			79.773.000	78.855.000	918.000	
1314	Phải thu khác	829.722.055		263.979.000	954.452.021	139.249.034	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	16.101.882.746		3.398.457.522	3.518.592.488	15.981.747.780	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	3.419.256.053		2.149.434.795	3.518.592.488	2.050.098.360	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	4.242.131.404		920.472.370		5.162.603.774	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	8.440.495.289		328.550.357		8.769.045.646	
138	Phải thu khác			34.047.460		34.047.460	
1388	Phải thu khác			34.047.460		34.047.460	
141	Tạm ứng	5.000.000		255.000.000	260.000.000		
1411	Tạm ứng cho người lao động	5.000.000		255.000.000	260.000.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.740.518.613		5.545.440.661	5.404.540.613	6.881.418.661	
1521	Nguyên vật liệu thi công, lắp đặt, sửa chữa	6.740.518.613		5.545.440.661	5.404.540.613	6.881.418.661	
153	Công cụ, dụng cụ	39.200.000		9.523.000	27.884.380	20.838.620	
1531	Công cụ, dụng cụ	39.200.000		9.523.000	27.884.380	20.838.620	
211	Tài sản cố định hữu hình	737.773.590.687		20.674.044.322	8.959.142.271	749.488.492.738	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	681.949.447.071		996.311.111	8.959.142.271	673.986.615.911	
2112	Máy móc, thiết bị	2.146.480.527		573.111.037		2.719.591.564	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	51.843.329.518		19.104.622.174		70.947.951.692	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.834.333.571				1.834.333.571	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		278.050.448.339	7.425.551.494	15.465.170.565		286.090.067.410
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		277.801.073.339	7.425.551.494	15.441.420.565		285.816.942.410
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		249.375.000		23.750.000		273.125.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.310.780.670		14.852.612.642	15.122.862.144	10.040.531.168	
2412	Xây dựng cơ bản	8.454.061.226		12.884.738.568	14.126.551.033	7.212.248.761	
2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.856.719.444		1.967.874.074	996.311.111	2.828.282.407	
242	Chi phí chờ phân bổ	6.550.732.830		1.919.132.547	3.170.346.204	5.299.519.173	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	6.297.637.401		1.576.198.843	2.866.880.866	5.006.955.378	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	253.095.429		342.933.704	303.465.338	292.563.795	
331	Phải trả cho người bán	5.076.870.638		31.916.785.684	29.040.659.711	7.952.996.611	
3311	Phải trả nhà cung cấp		2.973.918.862	14.090.109.684	11.850.761.967		734.571.145
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB	8.090.817.500		17.786.648.000	17.169.421.000	8.708.044.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3318	Phải trả khác		40.028.000	40.028.000	20.476.744		20.476.744
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		405.015.406	4.942.050.846	5.453.712.800		916.677.360
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		3.518.592.488	3.518.592.488	43.663.682	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		3.518.592.488	3.518.592.488	43.663.682	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			25.008.728	25.008.728		
3336	Thuế tài nguyên			1.072.839.120	1.072.839.120		
33361	Thuế nước mặt			319.374.720	319.374.720		
33362	Thuế nước ngầm			753.464.400	753.464.400		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			44.218.175	44.218.175		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		448.679.088	281.383.059	793.045.013		960.341.042
33381	Thuế bảo vệ môi trường		99.986.120	218.750.970	140.947.060		22.182.210
33382	Các loại thuế khác			62.632.089	62.632.089		
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng		348.692.968		589.465.864		938.158.832
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			9.276	9.276		
334	Phải trả người lao động		176.660.000	4.571.670.138	5.827.093.376		1.432.083.238
3341	Phải trả CTHDQT, TBKS		176.660.000	381.721.155	309.830.000		104.768.845
3342	Phải trả Ban điều hành			312.475.178	479.226.719		166.751.541
3343	Phải trả Người lao động			3.877.473.805	5.038.036.657		1.160.562.852
335	Chi phí phải trả		55.910.000	617.409.298	1.494.808.618		933.309.320
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu		55.910.000	617.409.298	1.494.808.618		933.309.320
338	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973	1.923.138.640	2.034.124.292		4.057.127.625
3382	Kinh phí công đoàn			109.687.760	116.274.639		6.586.879
3383	Bảo hiểm xã hội			1.445.093.670	1.528.410.128		83.316.458
3384	Bảo hiểm y tế			255.016.530	269.689.713		14.673.183
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			113.340.680	119.749.812		6.409.132
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
33883	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
344	Nhận ký quỹ, ký cược		330.000.000				330.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3441	Nhận ký quỹ, ký cược của CTV ghi, thu		330.000.000				330.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.000.000				340.358.000.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XD CB		208.276.956.827				208.276.956.827
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.129.617.400		3.979.192.095	9.987.436.726	22.121.372.769	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	30.450.297.636			2.320.680.236	28.129.617.400	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.320.680.236	3.979.192.095	7.666.756.490		6.008.244.631
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			67.591.363.231	67.591.363.231		
5111	Doanh thu lắp đặt			3.612.611.734	3.612.611.734		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nối			3.505.244.445	3.505.244.445		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			9.450.000	9.450.000		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			97.917.289	97.917.289		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			63.956.876.400	63.956.876.400		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			29.593.416.400	29.593.416.400		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			15.899.231.400	15.899.231.400		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			7.256.970.000	7.256.970.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			4.799.827.400	4.799.827.400		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			2.356.387.200	2.356.387.200		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			690.240.000	690.240.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			3.360.804.000	3.360.804.000		
5118	Doanh thu khác			21.875.097	21.875.097		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			21.875.097	21.875.097		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			111.850.735	111.850.735		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			111.850.735	111.850.735		
627	Chi phí sản xuất chung			15.215.923.153	15.215.923.153		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			42.662.514	42.662.514		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			15.173.260.639	15.173.260.639		
632	Giá vốn hàng bán			51.089.667.811	51.089.667.811		
6321	Chi phí lắp đặt			2.865.281.782	2.865.281.782		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			2.639.142.054	2.639.142.054		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			2.339.481.054	2.339.481.054		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			299.661.000	299.661.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			226.139.728	226.139.728		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			191.605.728	191.605.728		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			34.534.000	34.534.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			47.675.672.022	47.675.672.022		
63221	Chi phí tiền lương			5.522.872.110	5.522.872.110		
632211	Chi phí tiền lương Ban điều hành			454.312.726	454.312.726		
632212	Chi phí tiền lương Người lao động			5.068.559.384	5.068.559.384		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			1.332.813.118	1.332.813.118		
632221	Chi phí đóng góp theo lương Ban điều hành			113.975.882	113.975.882		
632222	Chi phí đóng góp theo lương Người lao động			1.218.837.236	1.218.837.236		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			544.821.401	544.821.401		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			544.821.401	544.821.401		
63224	Chi phí khấu hao			14.778.138.115	14.778.138.115		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			1.524.267.741	1.524.267.741		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			2.833.854.159	2.833.854.159		
63227	Chi phí điện			5.035.952.174	5.035.952.174		
63228	Chi phí HTĐT			15.885.811.500	15.885.811.500		
63229	Chi phí khác			217.141.704	217.141.704		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			122.910.105	122.910.105		
632292	Chi phí công tác phí			18.698.000	18.698.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			7.264.897	7.264.897		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632295	Chi phí bằng tiền khác			25.606.188	25.606.188		
632296	Chi phí khác			42.662.514	42.662.514		
6323	Chi phí thi công			492.400.308	492.400.308		
63232	Chi phí nhân công thi công			492.400.308	492.400.308		
6324	Chi phí hoạt động khác			56.313.699	56.313.699		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			56.313.699	56.313.699		
641	Chi phí bán hàng			3.369.835.068	3.369.835.068		
6411	Chi phí nhân viên			3.369.835.068	3.369.835.068		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			3.369.835.068	3.369.835.068		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.440.127.034	7.440.127.034		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			384.223.095	384.223.095		
64211	Chi phí tiền lương CTHĐQT, TBKS			309.830.000	309.830.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương CTHĐQT, TBKS			74.393.095	74.393.095		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			89.989.187	89.989.187		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			10.028.963	10.028.963		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			79.960.224	79.960.224		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			291.909.926	291.909.926		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			268.159.926	268.159.926		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			23.750.000	23.750.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.654.295.520	1.654.295.520		
64252	Thuế nước mặt			259.147.081	259.147.081		
64253	Thuế nước ngầm			753.464.400	753.464.400		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			589.465.864	589.465.864		
64255	Thuế phí nước thải công nghiệp			8.000.000	8.000.000		
64256	Thuế phí tiền thuê đất, thuê mặt nước			44.218.175	44.218.175		
6426	Chi phí dự phòng			16.950.480	16.950.480		
64261	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi			16.950.480	16.950.480		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.621.885.992	1.621.885.992		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
 Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			602.318.498	602.318.498		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			35.351.331	35.351.331		
64273	Chi phí tiền điện			53.770.430	53.770.430		
64274	Chi phí tiền nước			3.120.000	3.120.000		
64275	Chi phí dịch vụ khác			927.325.733	927.325.733		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.380.872.834	3.380.872.834		
64281	Chi phí khoán điện thoại			367.653	367.653		
64282	Chi phí công tác phí			135.950.000	135.950.000		
64283	Chi phí tiền ăn			378.660.000	378.660.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			36.984.696	36.984.696		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			151.835.000	151.835.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			28.474.000	28.474.000		
64287	Chi phí bằng tiền khác			2.648.601.485	2.648.601.485		
711	Thu nhập khác			1.863.172.437	1.863.172.437		
7118	Thu nhập khác			1.863.172.437	1.863.172.437		
811	Chi phí khác			1.658.511.859	1.658.511.859		
8118	Chi phí khác			1.658.511.859	1.658.511.859		
911	Xác định kết quả kinh doanh			71.224.898.262	71.224.898.262		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			3.612.611.734	3.612.611.734		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			63.956.876.400	63.956.876.400		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			21.875.097	21.875.097		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			1.658.511.859	1.658.511.859		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			1.975.023.172	1.975.023.172		
Cộng		831.599.132.545	831.599.132.545	573.248.423.768	573.248.423.768	842.394.221.780	842.394.221.780

Người lập biểu

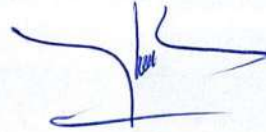
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.397.294.346	58.685.979.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.142.454.855	5.091.193.111
1. Tiền	111		5.142.454.855	5.091.193.111
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.330.000.000	6.330.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	8.330.000.000	6.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.697.651.575	17.788.788.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	10.729.035.115	9.070.459.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.934.569.000	8.713.329.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	34.047.460	5.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6.902.257.281	6.779.718.613
1. Hàng tồn kho	141		6.902.257.281	6.779.718.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.324.930.635	22.696.279.258
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	5.299.519.173	6.550.732.830
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.981.747.780	16.101.882.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		473.818.956.496	470.413.923.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		463.778.425.328	460.103.142.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	463.671.550.328	459.972.517.348
- Nguyên giá	222		749.488.492.738	737.773.590.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.816.942.410)	(277.801.073.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	106.875.000	130.625.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(273.125.000)	(249.375.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10.040.531.168	10.310.780.670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		10.040.531.168	10.310.780.670
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

3097
GT
P NƯỚC
MÔI TR
S THÔN
GIANG
TP.C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		535.216.250.842	529.099.902.130
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.702.666.784	8.594.562.703
I. Nợ ngắn hạn	310		8.702.666.784	8.594.562.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	981.572.389	3.636.458.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.233.170	713.280
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	960.341.042	448.679.088
5. Phải trả người lao động	315		1.432.083.238	176.660.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	933.309.320	55.910.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	4.387.127.625	4.276.141.973
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		526.513.584.058	520.505.339.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	548.634.956.827	548.634.956.827
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	340.358.000.000	340.358.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.121.372.769)	(28.129.617.400)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(28.129.617.400)	(30.450.297.636)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.008.244.631	2.320.680.236
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		535.216.250.842	529.099.902.130

Người lập

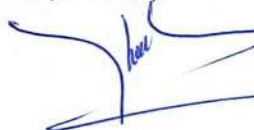
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Phê duyệt, Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

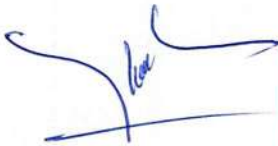
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.591.363.231	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.591.363.231	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.089.667.811	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.501.695.420	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	111.850.735	
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	3.369.835.068	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.440.127.034	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		5.803.584.053	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.863.172.437	
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.658.511.859	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		204.660.578	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.008.244.631	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.008.244.631	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Phê duyệt, Ngày 11 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.536.504.475	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.113.501.084)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.919.838.066)	
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.231.932.880	5.091.193.111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.433.238.454)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.301.859.751	5.091.193.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(250.598.007)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.285.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.285.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.250.598.007)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		51.261.744	5.091.193.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.091.193.111	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	5.142.454.855	5.091.193.111

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 11 tháng 1 năm 2006

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01/7/2020, thay đổi lần 01 ngày 12/7/2023, thay đổi lần 02 ngày 09/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 05/8/2025 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5-Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 2, xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 132 người lao động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này được lập trên cùng cơ sở kế toán, chính sách kế toán và phương pháp trình bày nhất quán với kỳ trước, do đó đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

Công ty không có sự thay đổi trọng yếu nào ảnh hưởng đến việc so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính, Công ty không có thêm các thông tin trọng yếu nào khác cần thuyết minh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính

đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm và các chi phí liên quan khác.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: chi phí nhân viên quản lý, chi phí hành chính, chi phí văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

- Khi bán, thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản. Giá trị còn lại và các chi phí liên quan được ghi nhận vào chi phí khác, khoản thu từ thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác. Chênh lệch giữa thu và chi được xác định là lãi hoặc lỗ trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	169.635.849	76.352.968
- Tiền gửi ngân hàng	4.972.819.006	5.014.840.143
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.142.454.855	5.091.193.111

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.729.035.115	9.070.459.130
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	34.047.460		5.000.000	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	34.047.460		5.000.000	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6.881.418.661		6.740.518.613	
- Công cụ, dụng cụ	20.838.620		39.200.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	6.902.257.281		6.779.718.613	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	681.949.447.071	2.146.480.527	51.843.329.518	1.834.333.571	737.773.590.687
- Mua trong năm			5.718.327.778		5.718.327.778
- Đầu tư XD CB hoàn thành	996.311.111	573.111.037	13.386.294.396		14.955.716.544
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(8.959.142.271)				(8.959.142.271)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	673.986.615.911	2.719.591.564	70.947.951.692	1.834.333.571	749.488.492.738
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					277.801.073.339
- Khấu hao trong năm					15.441.420.565
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(7.425.551.494)				(7.425.551.494)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					285.816.942.410
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					459.972.517.348
- Tại ngày cuối năm					463.671.550.328

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	380.000.000				380.000.000
- Mua trong năm					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					249.375.000

- Khấu hao trong năm					23.750.000
- Tăng khác					
Số dư cuối năm					273.125.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					130.625.000
- Tại ngày cuối năm					106.875.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	981.572.389		3.636.458.362	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	981.572.389		3.636.458.362	

8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		25.008.728	25.008.728	
- Thuế tài nguyên		1.072.839.120	1.072.839.120	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		44.218.175	44.218.175	
- Các loại thuế khác	448.679.088	771.169.916	259.507.962	960.341.042
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		9.276	9.276	
Cộng	448.679.088	1.913.245.215	1.401.583.261	960.341.042
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế giá trị gia tăng	43.663.682			43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	43.663.682			43.663.682

9/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	6.586.879	
- Bảo hiểm xã hội	83.316.458	
- Bảo hiểm y tế	14.673.183	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.409.132	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
Cộng	4.387.127.625	4.276.141.973

10/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							

- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.612.611.734	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.956.876.400	
- Doanh thu khác	21.875.097	
- Doanh thu thi công xây dựng		
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	67.591.363.231	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.089.667.811	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	51.089.667.811	

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	111.850.735	
Cộng	111.850.735	

5. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.863.172.437	
Cộng	1.863.172.437	

6. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.658.511.859	
Cộng	1.658.511.859	

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.440.127.034	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.440.127.034	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.369.835.068	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.369.835.068	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.989.187	
- Chi phí nhân công	3.754.058.163	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.909.926	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.621.885.992	
- Chi phí khác bằng tiền	3.380.872.834	
Cộng	9.138.716.102	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

Công ty đã triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch vẫn được duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân. Các chỉ tiêu chủ yếu về sản lượng nước, doanh thu, lợi nhuận, phát triển khách hàng và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cơ bản vượt kế hoạch đề ra.

Công tác quản trị, điều hành được thực hiện chặt chẽ, tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý vận hành hệ thống cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác quản lý, vận hành hệ thống cấp nước được duy trì ổn định, bảo đảm cung cấp nước an toàn, liên tục phục vụ cho khách hàng; Các sự cố được tiếp nhận và xử lý kịp thời, chất lượng dịch vụ từng bước được nâng cao.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ về tiền lương, tiền thưởng và các chính sách phúc lợi đối với người lao động.

2. Khó khăn:

Tài sản hư hỏng, không cần dùng đã được đầu nối, ngưng hoạt động do công nghệ lạc hậu có giá trị lớn nhưng Công ty vẫn phải trích khấu hao theo quy định, ảnh hưởng một phần đến tỷ lệ lợi nhuận.

Trong kỳ thực hiện bù lỗ 6.008/30.993 triệu đồng giá trị hao mòn tài sản cố định năm 2019 do Trung tâm chuyển qua. Khoản lỗ này không phải phát sinh từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến việc cân đối nguồn tài chính, quyền lợi của người lao động và các cổ đông tại Công ty.

Địa bàn cấp nước chủ yếu là khu vực nông thôn, địa hình phức tạp, nhiều kênh rạch nên công tác quản lý, kiểm tra, bảo trì hệ thống đường ống gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, vẫn còn xảy ra tình trạng đường ống cấp nước bị hư hỏng do tác động từ hoạt động của người dân, làm gia tăng tỷ lệ thất thoát nước, vượt mức theo quy định.

Tình hình trong nước và quốc tế thường xuyên biến động đã tác động đến giá cả thị trường các loại vật tư, thiết bị như: Nguyên vật liệu, thiết bị chuyên ngành cấp nước, nhiên liệu tăng trên 30% so với thời điểm xây dựng kế hoạch tài chính. Vì vậy chi phí sản xuất, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống cấp nước tăng cao so với kế hoạch làm ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào.

Đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, sự gia tăng của giá vật liệu xây dựng, thiết bị công nghệ, chi phí vận chuyển và chi phí nhân công đã làm ảnh hưởng tổng mức đầu tư của các công trình, tạo áp lực lớn trong việc cân đối nguồn vốn đầu tư. Một số dự án phải rà soát, điều chỉnh lại dự toán để phù hợp tổng mức đầu tư đã được duyệt.

Cần Thơ, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thu

Giám đốc



Lê Kỳ Hội

BIÊN BẢN KIỂM KÊ KHO VẬT TƯ
 Từ ngày 01/01/2026-30/06/2026

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
1	BB	Bộ bố giữ núm điều chỉnh lưu lượng bơm	Bộ	7	7	-	-	
2	BC300	Bơm chìm 300 m3/h, ĐA 380v/3pha/ 50Hz; 11kw	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
3	BCG15KW	Bơm chìm giếng 15Kw/20hp	Bộ	2	2	-	-	
4	BCNT14Kw	Bơm chìm nước thải 14Kw	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
5	BCNT19Kw	Bơm chìm nước thải 19Kw	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
6	BĐL520 - Y	Bơm định lượng 520 Lit/H, ĐA 380/220V, 50Hz, AS 5 bar - Ý	Bộ	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
7	BĐLHC	Bơm định lượng hóa chất	Cái	1	1	-	-	
8	BHT FIPS - Zirantec	Bơm hòa tiền cấp 1 FIPS - Zirantec	Bộ	1	1	-	-	
9	BHT3Hp	Bơm hòa tiền Veratti 3Hp/2.2KW-4 inch	Bộ	1	1	-	-	
10	BHT80	Bơm hòa tiền 80 m3/h; ĐA 380v/3pha/50Hz; 11kw	Cái	1	-	-	1	Tạm xuất về trạm để dự phòng
11	BK10	Băng keo loại 10 yard màu đen	Cuộn	192	187	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
12	BKCD	Băng keo cách điện trung thế 0,5x19x10	Cuộn	20	20	-	-	
13	BKN	Băng keo nước	Cuộn	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
14	BN24VDC	Bộ nguồn 24VDC	Cái	3	3	-	-	
15	BNĐ114	Bích nối đơn 114	Cái	34	32	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
16	BNĐ168	Bích nối đơn 168	Cái	25	16	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
17	BNĐ220	Bích nối đơn 220	Cái	10	10	-	-	
18	BNĐ280	Bích nối đơn 280	Cái	2	2	-	-	
19	BNĐ49	Bích nối đơn 49	Cái	10	10	-	-	
20	BNĐ60	Bích nối đơn 60	Cái	43	32	-	11	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
21	BNĐ90	Bích nối đơn 90	Cái	26	17	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
22	BOVAL	Bộ val hút xả (M120PP)	Bộ	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
23	BPDH	Bộ phận đồng hồ cấp B	Cái	2.900	2.900	-	-	
24	BRNBDL	Bánh răng nhựa bơm định lượng	Cái	2	2	-	-	
25	BRNP19	Bánh răng nhựa P19-PG155	Cái	5	5	-	-	
26	BTIP 15KW	Biến tần 1p 220V ra 3p 380V 15KW	Cái	2	2	-	-	
27	BTIP 22KW	Biến tần 1P 220V ra 3P 380V 22KW	Cái	1	1	-	-	
28	CB10 bar	Cảm biến áp suất 0-10bar	Cái	1	1	-	-	



Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
29	CBN50-200A	Cánh bơm N50-200A	Cái	3	3	-	-	
30	CCĐClo	Chất chuẩn đo Clo dư HI93701-01	Hộp	100	100	-	-	
31	CLN	Chụp lọc nước	Cái	10	10	-	-	
32	CLoc	Cát lọc cỡ hạt 1.8 - 2.5 mm	Tấn	14	14	-	-	
33	CLoc27	Chụp lọc HDPE ty 27, ren 27	Cái	140	140	-	-	
34	CO114	Co PVC 114	Cái	124	29	-	95	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
35	CO168	Co PVC 168	Cái	47	11	-	36	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
36	CO220	Co PVC 220	Cái	48	44	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
37	Co250	Co PVC 250	Cái	2	2	-	-	
38	CO27	Co PVC 27	Cái	4.084	49	-	4.035	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
39	CO60	Co PVC 60	Cái	63	21	-	42	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
40	CO90	Co PVC 90	Cái	41	-	-	41	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
41	CO-HDPE 63	Co HDPE 63 đúc	Cái	11	11	-	-	
42	CoHDPE110	Co HDPE 110 đúc	Cái	10	10	-	-	
43	CoHDPE25	Co HDPR 25	Cái	4.858	4.850	-	8	Tạm xuất về trạm để chuyển đai, di dời
44	Co-HDPE90	Co HDPE 90 đúc	Cái	10	10	-	-	
45	COL114	Co lõi PVC 114	Cái	36	-	-	36	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
46	COL168	Co Lõi PVC 168	Cái	75	31	-	44	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
47	COL220	Co lõi PVC 220	Cái	47	43	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
48	COL27	Co lõi PVC 27	Cái	292	292	-	-	
49	COL34	Co lõi PVC 34	Cái	85	85	-	-	
50	COL60	Co lõi PVC 60	Cái	71	18	-	53	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
51	COL90	Co lõi PVC 90	Cái	23	6	-	17	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
52	CON32A	Contacto 32A	Cái	1	1	-	-	
53	Cos ND10	Cos nối đồng 10	Cái	248	228	-	20	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
54	CSN	Cao su non	Cuộn	2.897	1.469	-	1.428	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
55	CTPD	Công tắc phao điện 3M	Cái	6	6	-	-	
56	DC	Dây chì	Kg	11	11	-	-	
57	ĐCB	Đèn cảnh báo Led	Cái	16	16	-	-	
58	ĐD	Đầu dò, điện cực mực nước	Bộ	3	3	-	-	
59	ĐH DN150	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN150 - Ý	Cái	3	3	-	-	
60	ĐH DN200	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN200 - Ý	Cái	1	1	-	-	
61	ĐH DN25	Đồng hồ đo lưu lượng DN25	Cái	4	3	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
62	ĐH DN250	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN250 - Ý	Cái	1	1	-	-	
63	ĐH DN32	Đồng hồ đo lưu lượng DN32	Cái	7	7	-	-	
64	ĐHA6	Đồng hồ đo áp mặt dầu 6bar/cm3	Cái	15	15	-	-	
65	ĐHT	Đồng hồ từ LXSC-15E	Cái	2.932	1.957	-	975	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
66	ĐHT D100	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN100	Cái	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm theo dõi chống thất thoát nước
67	ĐHT D200	Đồng hồ đo nước DN200	Cái	1	1	-	-	
68	ĐHT D40	Đồng hồ đo nước D40	Cái	8	8	-	-	
69	ĐHT D50	Đồng hồ đo nước D50	Cái	3	2	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
70	ĐHT D80	Đồng hồ đo nước D80	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm theo dõi chống thất thoát nước
71	ĐKT110/27	Đai khởi thủy 110/27	Cái	597	442	-	155	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
72	ĐKT114/27	Đai khởi thủy 114/27	Cái	1.829	1.574	-	255	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
73	ĐKT114/34	Đai khởi thủy 114/34	Cái	28	28	-	-	
74	ĐKT114/42	Đai khởi thủy 114/42	Cái	81	80	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
75	ĐKT160/27	Đai khởi thủy 160/27	Cái	588	370	-	218	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
76	ĐKT168/27	Đai khởi thủy 168/27	Cái	683	472	-	211	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
77	ĐKT168/34	Đai khởi thủy 168/34	Cái	56	56	-	-	
78	ĐKT168/42	Đai khởi thủy 168/42	Cái	183	183	-	-	
79	ĐKT168/60	Đai khởi thủy 168/60	Cái	129	128	-	1	Tạm xuất về trạm để chuyển đai
80	ĐKT220/27	Đai khởi thủy 220/27	Cái	922	917	-	5	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
81	ĐKT220/49	Đai khởi thủy 220/49	Cái	5	5	-	-	
82	ĐKT220/60	Đai khởi thủy 220/60	Cái	4	2	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
83	ĐKT49/27	Đai khởi thủy 49/27	Cái	37	37	-	-	
84	ĐKT60/27	Đai khởi thủy 60/27	Cái	264	145	-	119	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
85	ĐKT63/27	Đai khởi thủy, bulong inox 304, ren đường 63/27 kiểu A	Cái	1.514	1.231	-	283	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
86	ĐKT90/27	Đai khởi thủy 90/27	Cái	688	52	-	636	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai
87	ĐL Bulb	Đèn led Bulb 30W	Cái	15	11	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
88	ĐNC	Đầu nối cáp SV1.25-3	Cái	300	300	-	-	
89	DPS RP7	Dầu phá sét RP7	Chai	1	1	-	-	
90	DR01	Dây rút 3.6x200mm LH-I-200-8	Bịch	3	3	-	-	
91	GB15KW	Guồng bơm 15 Kw	Cái	2	2	-	-	
92	GB7,5KW	Guồng bơm 7,5 Kw	Cái	1	1	-	-	
93	GHT10Hp	Guồng hòa tiền Veratti 10Hp	Bộ	1	1	-	-	
94	GHT7.5Hp	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp	Bộ	2	2	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
95	GHT7.5Hp/22	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp/22 cánh-4inch	Bộ	2	2	-	-	
96	HBV	Hộp bảo vệ	Cái	109	109	-	-	
97	HC	Hạt chì	Kg	11	11	-	-	
98	HDPE160	Ống HDPE 160 (6,2mm)	Mét	284	284	-	-	
99	HDPE63	Ống HDPE 63 (3.0mm)	Mét	1.973	229	-	1.744	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
100	HDPE90	Ống HDPE 90 (4,3mm)	Mét	1.780	1.714	-	66	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
101	KĐT32A	Khởi động từ 32A	Cái	26	17	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
102	KEO1	Keo dán 25g	Tuýp	3.544	1.738	-	1.806	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời và sửa chữa
103	KEO3	Keo dán 100g	Tuýp	474	454	-	20	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
104	KEO4	Keo dán 200g	Hộp	28	12	-	16	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
105	KEO5	Keo 1kg	Hộp	21	14	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
106	KEO7	Keo 500g	Hộp	71	58	-	13	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
107	KKC	Kim kẹp chì cộng lực TVKC03	Bộ	10	10	-	-	
108	KNM114	Khớp nối mềm MB DN114	Cái	37	33	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
109	KNM168	Khớp nối mềm MB DN168	Cái	40	29	-	11	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
110	KNM220	Khớp nối mềm MB DN220	Cái	18	15	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
111	KNM250	Khớp nối mềm 250	Cái	2	2	-	-	
112	KNM90	Khớp nối mềm MB DN90	Cái	18	15	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
113	KNM-DN100	Khớp nối mềm DN 100	Cái	5	5	-	-	
114	KNM-DN150	Khớp nối mềm DN 150	Cái	5	5	-	-	
115	KR114/60	Khâu rút 114/60	Cái	13	12	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
116	KR114/90	Khâu rút 114/90	Cái	9	7	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
117	KR168/114	Khâu rút 168/114	Cái	4	4	-	-	
118	KR220/114	Khâu rút 220/114	Cái	23	23	-	-	
119	KR220/168	Khâu rút 220/168	Cái	15	13	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
120	KR34/21	Khâu rút 34/21	Cái	118	118	-	-	
121	KR34/27	Khâu rút 34/27	Cái	484	484	-	-	
122	KR42/21	Khâu rút PVC 42/21	Cái	168	168	-	-	
123	KR42/27	Khâu rút PVC 42/27	Cái	422	422	-	-	
124	KR49/27	Khâu rút PVC 49/27	Cái	314	314	-	-	
125	KR60/27	Khâu rút 60/27	Cái	235	233	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
126	KR60/42	Khâu rút PVC 60/42	Cái	1	1	-	-	
127	KR90/60	Khâu rút 90/60	Cái	3	-	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
128	KRen27	Kép ren 27 STK	Cái	2	2	-	-	
129	KRHDPE110x90	Khâu rút HDPE 110x90 đúc	Cái	10	10	-	-	
130	KRHDPE90x63	Khâu rút HDPE 90x63 đúc	Cái	11	11	-	-	
131	KRN114	Khâu răng ngoài 114	Cái	8	8	-	-	
132	KRN27	Khâu răng ngoài PVC 27	Cái	623	13	-	610	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
133	KRN42	Khâu răng ngoài PVC 42	Cái	17	16	-	1	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
134	KRN49	Khâu răng ngoài PVC 49	Cái	9	9	-	-	
135	KRN60	Khâu răng ngoài PVC 60	Cái	12	9	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
136	KRN90	Khâu răng ngoài PVC 90	Cái	13	13	-	-	
137	KRNHDPE25	Khâu răng ngoài HDPE 25	Cái	2.939	1.671	-	1.268	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
138	KRT21	Khâu răng trong PVC 21	Cái	329	329	-	-	
139	KRT21/27	Khâu răng trong PVC 21/27	Cái	158	158	-	-	
140	KRT27	Khâu răng trong PVC 27	Cái	3.669	1.812	-	1.857	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
141	KRT42	Khâu răng trong PVC 42	Cái	10	8	-	2	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH
142	KRT60	Khâu răng trong PVC 60	Cái	5	5	-	-	
143	LPG114	Lúp pê gang 114	Cái	3	3	-	-	
144	LPG168	Lúp pê gang 168	Cái	2	2	-	-	
145	LPG220	Lúp pê gang 220	Cái	1	1	-	-	
146	LPG250	Dúp pê gang DN250 MB	Cái	1	1	-	-	
147	LPPVC114	Lúp pê PVC 114	Cái	3	3	-	-	
148	LPPVC168	Lúp pê PVC 168	Cái	2	2	-	-	
149	MBDL OBL	Màng bơm định lượng OBL	Cái	5	1	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
150	MBHDPE110	Mặt bích 110 HDPE	Cái	24	24	-	-	
151	MB-HDPE63	Mặt bích HDPE 63 đúc	Cái	59	55	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
152	MBHDPE90	Mặt bích HDPE 90 đúc	Cái	38	38	-	-	
153	MBI110	Mặt bích inox 110	Cái	4	4	-	-	
154	MBK114	Mặt bích kép 114D	Cái	77	59	-	18	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
155	MBK168	Mặt bích kép 168D	Cái	21	-	-	21	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
156	MBK220	Mặt bích kép 220	Cái	15	5	-	10	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
157	MBK90-10K	Mặt bích sắt 90-10K	Cái	37	37	-	-	
158	MBP21	Màng bơm P21- 4107 loại 1	Cái	5	5	-	-	
159	MBP21- 4107	Màng bơm P21- 4107 loại 2	Cái	5	5	-	-	
160	MBP21- 4110	Màng bơm P21- 4110	Cái	2	2	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
161	MBS114-10K	Mặt bích sắt 114-10K	Cái	40	40	-	-	
162	MBS60	Mặt bích sắt 60 - 10k	Cái	59	55	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
163	MCB 3P-32A	Cầu dao điện 3P-32A	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
164	MSG114	Măng sông gang 114	Cái	26	19	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
165	MSG168	Măng sông gang 168	Cái	29	21	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
166	MSG220	Măng sông gang 220	Cái	35	29	-	6	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
167	MSG250	Mang sông gang 250	Cái	2	2	-	-	
168	MSG90	Măng sông gang 90	Cái	7	3	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
169	N114	Nối PVC 114	Cái	10	10	-	-	
170	N220	Nối 220 D	Cái	3	3	-	-	
171	N24VDC 2A tổ ong	Nguồn 24VDC 2A tổ ong	Cái	1	1	-	-	
172	N90	Nối PVC 90	Cái	13	13	-	-	
173	NB114	Nắp bít 114	Cái	12	10	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
174	NB168	Nắp bít 168	Cái	4	2	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
175	NB220	Nắp bít 220	Cái	7	7	-	-	
176	NB27	Nút bít 27	Cái	111	-	-	111	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
177	NB60	Nắp bít 60	Cái	1	1	-	-	
178	NB90	Nắp bít 90	Cái	10	10	-	-	
179	NCVG	Nắp chụp van gang	Cái	13	12	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
180	NHDPE63	Nối HDPE 63	Cái	20	17	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
181	N-HDPE90	Nối HDPE 90	Cái	10	10	-	-	
182	OCST10	Ống cao su trong 10	Mét	37	37	-	-	
183	OCST12	Ống cao su trong 12	Mét	45	45	-	-	
184	ODEN114	Ống đen 114.3x4.78x6	Cây	15	5	-	10	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
185	ODEN141	Ống đen 141.3 x 4.78 x 6m	Cây	21	-	-	21	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
186	ODEN168	Ống đen 168.3 x 5.16 x 6m	Cây	7	0,5	-	6,5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
187	ODEN168	Ống đen 168.3x4.78x6	Cây	3	3	-	-	
188	ODEN219	Ống đen 219.1 x 5.16 x 6m	Cây	7	-	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
189	ODEN219	Ống đen 219.1x4.78x6	Cây	3	-	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
190	ODEN273	Ống đen 273 x 5.56 x 6m	Cây	5	-	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
191	ODEN273	Ống đen 273x9.27x6	Cây	2	-	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
192	ODEN88	Ống đen 88.3 x 3.0 x 6m	Cây	17	15	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
193	PBDBĐL	Phốt chặn dầu bơm định lượng OBL	Cái	10	10	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
194	PBĐL OBL	Phốt bom định lượng OBL	Cái	6	1	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
195	PC - 4	Phốt 20 cao	Cái	10	10	-	-	
196	PC-1	Phốt 22 cao	Cái	5	5	-	-	
197	PC-2	Phốt 25 cao	Cái	9	9	-	-	
198	PC-3	Phốt 28 cao	Cái	5	5	-	-	
199	PĐQT	Phao điện quả trám	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
200	PMBC	Phốt máy bơm 560A cao-28	Cái	5	5	-	-	
201	PMBC32	Phốt máy bơm 560A cao - 32	Cái	6	6	-	-	
202	PMBN	Phốt máy bơm 560A nhọn - 28	Cái	5	5	-	-	
203	PN-1	Phốt 22 nhọn	Cái	9	9	-	-	
204	PN-3	Phốt bơm nước 30	Cái	7	7	-	-	
205	PN-4	Phốt bơm nước 32	Cái	2	2	-	-	
206	PN-5	Phốt 25 nhọn	Cái	12	12	-	-	
207	PN-6	Phốt 18 nhọn	Cái	7	7	-	-	
208	PN-7	Phốt 20 nhọn	Cái	13	13	-	-	
209	PVC114	Ống PVC 114 (5mmx4m)	Mét	209	-	-	209	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
210	PVC114 (4,9mm)	Ống PVC 114 (4,9mm)	Mét	1.828	-	-	1.828	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
211	PVC114-4	Ống PVC 114(3,5mm)	Mét	507	28	-	479	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
212	PVC168-2	Ống PVC 168(7,0mm)	Mét	31	-	-	31	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
213	PVC168-3	Ống PVC 168(4,5mm)	Mét	125	-	-	125	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
214	PVC220	Ống PVC 220(8,7mm)	Mét	125	117	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
215	PVC220-2	Ống PVC 220(6,6mm)	Mét	91	68	-	23	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
216	PVC250	Ống PVC 250	Mét	2	2	-	-	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
217	PVC27-1	Ống PVC 27(1,9mm)	Mét	3.866	954	-	2.912	
218	PVC34	Ống PVC 34(2,0mm)	Mét	3	3	-	-	
219	PVC42	Ống PVC 42(2,1mm)	Mét	21	18	-	3	
220	PVC49	Ống PVC 49(2,5mm)	Mét	76	72	-	4	
221	PVC60	Ống PVC 60(2,5mm)	Mét	271	-	-	271	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
222	PVC90	Ống PVC 90 (4mm)	Mét	292	8	-	284	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
223	PVC90 (3,8mm)	Ống PVC 90 (3,8mm)	Mét	4.000	2.120	-	1.880	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
224	PVC90-4	Ống PVC 90(3,0mm)	Mét	660	594	-	66	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
225	PVCHDPE25	Ống HDPE 25(2,0mm)	Mét	3.046	626	-	2.420	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
226	RC34	Rắc co 34	Cái	11	11	-	-	

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
227	RC42	Rắc co 42	Cái	18	18	-	-	
228	RC49	Rắc co 49	Cái	5	5	-	-	
229	RC60	Rắc co 60	Cái	20	20	-	-	
230	RLN3P	Rờ le nhiệt 3P	Cái	24	19	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
231	RLTG	Rờ le thời gian	Cái	18	18	-	-	
232	RLTrG	Rờ le trung gian	Bộ	12	12	-	-	
233	T114	Tê PVC 114	Cái	34	32	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
234	T168	Tê PVC 168	Cái	45	44	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
235	T220	Tê PVC 220	Cái	3	3	-	-	
236	T34	Tê PVC 34	Cái	67	67	-	-	
237	T49	Tê PVC 49	Cái	38	38	-	-	
238	T60	Tê PVC 60	Cái	54	46	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
239	T90	Tê PVC 90	Cái	53	49	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
240	T-HDPE 63	Tê HDPE 63 đúc	Cái	10	10	-	-	
241	T-HDPE 90	Tê HDPE 90 đúc	Cái	10	10	-	-	
242	TR114/60	Tê rút 114/60	Cái	20	16	-	4	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
243	TR168/114	Tê rút 168/114	Cái	3	1	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
244	TR168/90	Tê rút 168/90	Cái	7	7	-	-	
245	TR220/168	Tê rút 220/168	Cái	10	10	-	-	
246	TR60/21	Tê rút 60/21	Cái	13	13	-	-	
247	TR60/27	Tê rút 60/27	Cái	278	270	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
248	TR60/34	Tê rút 60/34	Cái	49	49	-	-	
249	TR60/49	Tê rút 60/49	Cái	7	7	-	-	
250	TR90/27	Tê rút 90/27	Cái	359	350	-	9	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
251	TR90/34	Tê rút 90/34	Cái	80	80	-	-	
252	TR90/60	Tê rút 90/60	Cái	15	14	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
253	TRHDPE110x90	Tê rút HDPE 110x90 đúc	Cái	10	10	-	-	
254	TRHDPE90x63	Tê rút HDPE 90x63 đúc	Cái	10	10	-	-	
255	VAL114	Val PVC114	Cái	7	2	-	5	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
256	VAL168	Val PVC 168	Cái	9	9	-	-	
257	VAL27	Val PVC 27	Cái	2.745	1.256	-	1.489	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đại, di dời
258	VAL60	Val PVC 60	Cái	22	-	-	22	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
259	VAL90	Val PVC 90	Cái	8	-	-	8	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
A	B	C	D	1	2	Thừa 3=2-1	Thiếu 4=1-2	E
260	VALB1CG114	Val 1 chiều bướm 114	Cái	2	2	-	-	
261	VALB1CG90	Val 1 chiều bướm 90	Cái	7	7	-	-	
262	VALBTG 114	Van bướm tay gạt D114	Cái	3	3	-	-	
263	VALBTG 168	Van bướm tay gạt D168	Cái	1	1	-	-	
264	VALBTQ 114	Van bướm tay quay 114	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
265	VALBTQ 168	Van bướm tay quay 168	Cái	4	4	-	-	
266	VALBTQ 220	Van bướm tay quay 220	Cái	1	1	-	-	
267	VALBTQ300	Val bướm tay quay 300	Cái	1	1	-	-	
268	ValgLH	Valg liên hợp	Cái	2.987	1.709	-	1.278	Tạm xuất về trạm để lắp ĐH và chuyển đai, di dời
269	ValgLH27x25	Valg liên hợp 27x25m	Cái	5.000	5.000	-	-	
270	VALGMB 114	Val gang mặt bích 114	Cái	2	2	-	-	
271	VALGMB1C 114	Val 1 chiều gang mặt bích 114	Cái	1	1	-	-	
272	VALGMB1C 168	Val 1 chiều gang mặt bích 168	Cái	2	2	-	-	
273	VALGMB1C 220	Val 1 chiều gang mặt bích 220	Cái	5	5	-	-	
274	VALGMB1C 90	Val 1 chiều gang mặt bích 90	Cái	3	3	-	-	
275	ValHBĐL	Val hút bơm định lượng	Cái	1	1	-	-	
276	ValMCHX	Val một chiều hút xả bơm định lượng	Cái	5	5	-	-	
277	VALPVC	Val 1 chiều PVC 90	Cái	9	9	-	-	
278	VALPVC114	Val 1 chiều PVC 114	Cái	7	7	-	-	
279	VALTC114	Van cổng ty chìm 114	Cái	6	6	-	-	
280	VALTC168	Van cổng ty chìm 168	Cái	11	11	-	-	
281	VALTC220	Van cổng ty chìm 220 - 8 lỗ	Cái	2	1	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
282	VALTC60	Val cổng ty chìm 60	Cái	15	8	-	7	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
283	VALTC90	Van cổng ty chìm 90	Cái	3	1	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
284	VALXK 27	Val xả khí 27	Cái	20	17	-	3	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
285	VB6203	Vòng bi SKF 6203	Cái	10	9	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
286	VB6204	Vòng bi SKF 6204.2Z/C3	Cái	11	11	-	-	
287	VB6205	Vòng bi SKF 6205.2Z/C3	Cái	12	12	-	-	
288	VB6206	Vòng bi SKF 6206.2Z/C3	Cái	9	9	-	-	
289	VB6208	Vòng bi SKF 6208.2Z/C3	Cái	7	7	-	-	
290	VB6209	Vòng bi SKF 6209	Cái	11	10	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
291	VB6304	Vòng bi SKF 6304	Cái	14	13	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
292	VB6305	Vòng bi SKF 6305	Cái	10	8	-	2	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng theo sổ kế toán	Số lượng theo kiểm kê	Chênh lệch		Ghi chú
						Thừa	Thiếu	
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4=1-2	E
293	VB6306	Vòng bi SKF 6306.2Z/C3	Cái	18	18	-	-	
294	VB6307	Vòng bi 6307	Cái	9	9	-	-	
295	VB6308	Vòng bi SKF 6308.2Z/C3	Cái	9	9	-	-	
296	VB6309	Vòng bi 6309	Cái	8	7	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
297	VB6310	Vòng bi 6310	Cái	9	8	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa
298	VB6311	Vòng bi SKF 6311zz	Cái	7	7	-	-	
299	VBNU305	Vòng bi con lăn 305	Cái	5	4	-	1	Tạm xuất về trạm để sửa chữa

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhanh

Thủ kho
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Lợi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư



Cần Thơ, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lê Kỳ Hội



Công Ty CP Cấp Nước Và VSMT NT Hậu Giang
Phòng: Kế hoạch - Tài chính

Mẫu số 08a - TT

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vào 16 giờ 45 ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chúng tôi gồm có:

Ông/Bà: Trần Thị Hoàng Yên

Đại diện kế toán

Ông/Bà: Đặng Thị Kim Giang

Đại diện thủ quỹ

Ông/Bà: Nguyễn Minh Tân

Đại diện phòng Tổ chức - Tổng Hợp

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ		169.635.849 ^d
II	Số kiểm kê thực tế		169.636.000 ^d
1	- Loại 500.000đ	170	85.000.000 ^d
2	- Loại 200.000đ	186	37.200.000 ^d
3	- Loại 100.000đ	268	26.800.000 ^d
4	- Loại 50.000đ	281	14.050.000 ^d
5	- Loại 20.000đ	167	3.340.000 ^d
6	- Loại 10.000đ	280	2.800.000 ^d
7	- Loại 5.000đ	54	270.000 ^d
8	- Loại 2.000đ	65	130.000 ^d
9	- Loại 1.000đ	46	46.000 ^d
10	- Loại 500đ	-	-
11	- Loại 200đ	-	-
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế		
III	Chênh lệch (III=I-II)		(151) ^d

Lý do: + Thừa: Do làm tròn số.....

+ Thiếu:

Kết luận sau khi kiểm quỹ:

Kế toán trưởng

**Phòng Tổ chức -
Tổng hợp**

Thủ quỹ

**Người chịu trách nhiệm
kiểm kê**

Bùi Thị Anh Thu

Nguyễn Minh Tân

Đặng Thị Kim Giang

Trần Thị Hoàng Yên

